

Số: 146/TB-MNHN

Long Biên, ngày 17 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng lương của đơn vị (bán trú, thứ 7)
tháng 06/2024.

- Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân;

- Căn cứ vào bảng lương đơn vị tháng 07 năm 2024 của trường Mầm non Hoa Mai;

1. Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Thư | Hiệu trưởng (Chủ trì) |
| • Bà Trần Thị Xuân Nhạn | Phó Hiệu trưởng - CTCĐ |
| • Bà Đào Thị Hải Yến | Phó Hiệu trưởng |
| • Bà Đặng Thị Lan Anh | TTVP |
| • Bà Đào Thanh Huệ | Phó CTCĐ |
| • Bà Chu Thị Huệ | Trưởng Ban TTND |
| • Ông Phạm Văn Dương | Tổ trưởng tổ Bảo vệ |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ | Tổ trưởng chuyên môn -KTMNL |
| • Bà Nguyễn Thị Hường | Tổ trưởng tổ nuôi |
| • Bà Đỗ Thị Thu Huyền | Khôi trưởng MGB |
| • Bà Nguyễn Thị Quỳnh | Khôi trưởng NGN |
| • Bà Phạm Phương Linh | BTCĐ |
| • Bà Đỗ Thị Thúy Hà | Kế toán (Thư ký) |

2. **Nội dung công khai:** Bảng lương đơn vị (bán trú, thứ 7) tháng 06 năm 2024 (Có bảng lương kèm theo)

3. **Hình thức niêm yết:** Thông báo trước ban liên tịch và thông báo tới toàn thể CBGVNV nhà trường.

4. **Địa điểm niêm yết:** Niêm yết tại bảng công khai tuyên truyền của nhà trường (Tầng 1 – Khu hiệu bộ)

5. **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 17 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 25 tháng 07 năm 2024 (7 ngày, không tính thứ 7, chủ nhật, các ngày lễ).



6. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp qua SĐT 039.895.6561 (Đ/c Hà Kế toán) hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mnhoamai@longbien.edu.vn.

Nơi nhận:

- Ban công khai
- CBGVNV
- Lưu;

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Thư



DANH SÁCH LƯƠNG ĐƠN VỊ THÁNG 06/2024

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY CÔNG BÀN TRÚ	NGÀY CÔNG THỨ 7	Tiền lương bản trứ	Tiền lương thứ 7	LƯƠNG HỀ	TỔNG	Ký xác nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TRẦN THỊ NGHĨA QUỲNH	HT	9.0	0.0	644,666	-	1,683,498	2,328,164	
2	TRẦN THỊ XUÂN NHAN	PHT	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
3	ĐÀO THỊ HẢI YẾN	PHT	14.0	2.0	979,878	730,370	2,521,540	4,231,788	
4	CHU THỊ HUỆ	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
5	CHU THỊ ĐÀO	GV	14.0	0.0	979,878	-	2,521,540	3,501,418	
6	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	GV	16.0	1.0	1,113,963	365,185	2,856,757	4,335,905	
7	TRẦN THỊ ÁNH	GV	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
8	TRẦN THỊ HOÀI PHƯƠNG	GV	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
9	NGUYỄN THỊ HUỆ	GV	14.0	2.0	979,878	730,370	2,521,540	4,231,788	
10	VŨ THANH THUY	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
11	TRẦN THỊ HUYỀN	GV	14.0	1.0	979,878	365,185	2,521,540	3,866,603	
12	NGUYỄN THỊ QUỲNH	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
13	HOÀNG THU HỒNG	GV	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
14	ĐÀO THỊ HỒNG PHƯƠNG	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
15	ĐÀO THANH HUỆ	GV	14.0	3.0	979,878	1,095,556	2,521,540	4,596,974	
16	LƯU THỊ MAI VÂN	GV	13.0	3.0	912,836	1,095,556	2,353,932	4,362,323	
17	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
18	PHẠM PHƯƠNG LINH	GV	13.0	0.0	912,836	-	2,353,932	3,266,767	
19	NGUYỄN THỊ HÀ	GV	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
20	VŨ THỊ LƯƠNG	GV	14.0	2.0	979,878	730,370	2,521,540	4,231,788	
21	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	GV	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
22	ĐẶNG THU HUỆ	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
23	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	GV	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
24	TRẦN THỊ THÚY VÂN	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
25	ĐẶNG THỊ TRÀ GIANG	GV	14.0	2.0	979,878	730,370	2,521,540	4,231,788	
26	HOÀNG NHẬT THƯƠNG	GV	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
27	NGUYỄN THANH THÚY	GV	10.0	2.0	711,708	730,370	1,851,106	3,293,185	
28	ĐẶNG THỊ LAN ANH	VT	11.0	0.0	778,751	-	2,018,715	2,797,466	
29	NGUYỄN VĂN TƯỜNG	BV	18.0	1.0	1,025,749	365,185	800,000	2,190,934	
30	NGUYỄN VĂN TRUNG	BV	18.0	2.0	600,000	730,370	800,000	2,130,370	
31	PHẠM VĂN DƯƠNG	BV	18.0	1.0	1,025,749	365,185	800,000	2,190,934	
32	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	CN	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
33	BUI THỊ KIM THANH	CN	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
34	NGUYỄN THỊ MINH HIỀN	CN	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
35	NGUYỄN VĂN QUYẾT	CN	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
36	LÊ THỊ HANH	CN	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
37	ĐỖ THỊ THÚY NHAN	CN	13.0	2.0	912,836	730,370	2,353,932	3,997,138	
38	LƯU THỊ MÃO	CN	13.0	1.0	912,836	365,185	2,353,932	3,631,952	
39	ĐỖ THỊ THÚY HÀ	KT	14.0	1.0	979,878	365,185	2,521,540	3,866,603	
40	ĐÀO THỊ BÍCH GIỚI	YT	13.0	0.0	912,836	-	2,353,932	3,266,767	
41	NGUYỄN THỊ NGỌC THƯ	HT	5.0	0.0	376,496	-	1,013,064	1,389,561	
	TỔNG CỘNG		542.0	54.0	36,937,000	19,720,000	90,843,750	147,500,750	

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Thúy Hà



Nguyễn Thị Ngọc Thư